

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4486050000	4486050000	1103457000	1103457000	24.6	24.6
I	Các khoản thu 100%	104000000	104000000	3184000	3184000	3.06	3.06
1	Phí, lệ phí	22000000	22000000	784000	784000	3.56	3.56
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30000000	30000000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	52000000	52000000	2400000	2400000	4.62	4.62
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	36000000	36000000	20223000	20223000	56.18	56.18
1	Các khoản thu phân chia	34000000	34000000	17631000	17631000	51.86	51.86
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3000000	3000000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	1000000	1000000	600000	600000	60	60
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	30000000	30000000	17031000	17031000	56.77	56.77
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	2000000	2000000	2592000	2592000	129.6	129.6
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	1000000	1000000	1728000	1728000	172.8	172.8
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	1000000	1000000	864000	864000	86.4	86.4
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4346050000	4346050000	1080050000	1080050000	24.85	24.85
1	Thu bổ sung cân đối	4307000000	4307000000	1041000000	1041000000	24.17	24.17
2	Thu bổ sung có mục tiêu	39050000	39050000	39050000	39050000	100	100